

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Khai thác tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, nguồn lực và kinh tế, xã hội của từng vùng sinh thái để phát triển ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, góp phần thực hiện các mục tiêu để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

2. Phát triển các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng đồng bộ, hiện đại, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, làm động lực cho việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở nước ta. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là hạt nhân công nghệ để nhân rộng ra các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

3. Xã hội hoá tối đa đầu tư xây dựng các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; huy động sự tham gia phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương; sự liên kết của các thành phần kinh tế; thu hút các nguồn đầu tư nước ngoài.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Góp phần đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia và gia tăng xuất khẩu.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2020

- Quy hoạch tổng thể 11 khu và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao toàn quốc.

- Xây dựng cơ sở pháp lý, mô hình tổ chức, nguồn nhân lực phục vụ quản lý và điều hành các hoạt động của khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Xây dựng được một số giải pháp, chính sách để thực hiện quy hoạch và phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Định hướng đến năm 2030

Tiếp tục xây dựng các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc quy hoạch tổng thể; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất các sản phẩm hàng hoá có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao góp phần đưa tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 40 - 50% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Quy hoạch tổng thể khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Tiêu chí quy hoạch khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Luật Công nghệ cao.

b) Quy hoạch và xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Đến năm 2020, quy hoạch và xây dựng 11 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại 8 vùng sinh thái khác nhau

+ Vùng Đông Bắc: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên.

+ Vùng Tây Bắc: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La.

+ Vùng đồng bằng sông Hồng: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Phòng; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nam Định.

+ Vùng Bắc Trung bộ: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thanh Hóa; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nghệ An.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

+ Vùng Tây Nguyên: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng.

+ Vùng Đông Nam Bộ: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Dương.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiền Giang.

- Đến năm 2030, tiếp tục xây dựng và phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc quy hoạch tổng thể.

c) Phân khu chức năng của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm một số phân khu chức năng chủ yếu sau đây:

+ Khu trung tâm hành chính;

+ Khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Khu đào tạo, chuyển giao công nghệ và trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Khu đầu tư sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Khu sản xuất lâm nghiệp và cảnh quan;

+ Khu xử lý chất thải.

- Trong quy hoạch chung khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải dành ít nhất 60% diện tích đất cho xây dựng cơ sở nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao trong nông nghiệp, xử lý chất thải và cung ứng dịch vụ công nghệ cao trong nông nghiệp.

d) Hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Hoạt động khoa học và công nghệ:

+ Tham gia nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c, d, đ mục 1 điều 16 Luật Công nghệ cao;

+ Nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao:

+ Đào tạo và huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp;

+ Tham gia đào tạo cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ trong một số chuyên ngành về sinh học, nông nghiệp thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển.

- Hoạt động sản xuất, dịch vụ:

+ Sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

+ Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Thực hiện dịch vụ tư vấn công nghệ cao trong nông nghiệp; dịch vụ cung ứng vật tư, thiết bị và tiêu thụ sản phẩm;

+ Thực hiện dịch vụ dân sinh.

- Tham gia các hoạt động ươm tạo công nghệ cao lĩnh vực nông nghiệp, ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

đ) Danh mục các khu, địa điểm, quy mô, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao tại khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được nêu chi tiết tại phụ lục I ban hành kèm theo quyết định này.

2. Quy hoạch tổng thể vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nơi sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất một hoặc một số sản phẩm nông sản hàng hóa và hàng hóa xuất khẩu chiến lược quốc gia, có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

b) Tiêu chí quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Có điều kiện tự nhiên thích hợp với từng loại hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa; thuộc vùng chuyên canh sản xuất tập trung một hoặc một số sản phẩm hàng hóa theo quy định tại Quyết định 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành, sản phẩm tại địa phương; có thời hạn sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp ổn định từ 10 năm trở lên được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt;

- Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh về giao thông, thủy lợi, điện, thông tin, hệ thống xử lý môi trường; có quy hoạch đồng ruộng và dịch vụ thuận lợi cho các doanh nghiệp, trang trại, hộ nông dân tổ chức sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao; thuận lợi trong việc liên kết với các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các cơ sở khoa học công nghệ và khuyến nông;

- Sản phẩm sản xuất trong vùng phải có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, là kết quả nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao từ các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc tổ chức khoa học và công nghệ; có thị trường tiêu thụ ổn định; có hệ thống sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản đảm bảo chất lượng sản phẩm; có quy mô diện tích phù hợp để tổ chức sản xuất theo chuỗi;

- Đã có các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành công, có liên kết chặt chẽ với thị trường; có các doanh nghiệp tham gia tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị và đầu tư 100% về vốn;

- Có điều kiện áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất sản phẩm; sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

- Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý có kinh nghiệm;

c) Quy hoạch, xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đến năm 2020

- Trồng trọt:

+ Cây công nghiệp: Các vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao 160.000 ha; các vùng sản xuất hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao 15.000 ha; các vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao 23.000 ha.

+ Cây ăn quả: Các vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao 129.000 ha.

+ Cây lương thực và cây thực phẩm: Các vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao 522.600 ha; các vùng sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao 41.300 ha.

+ Hoa, cây cảnh: Các vùng sản xuất hoa, cây cảnh ứng dụng công nghệ cao 10.000 ha.

- Chăn nuôi: Các vùng chăn nuôi bò sữa tập trung ứng dụng công nghệ cao 196.000 con; các vùng chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao 600.000 con; các vùng nuôi lợn nuôi ứng dụng công nghệ cao, tổng đàn là 10.700.000 con; các vùng nuôi gia cầm ứng dụng công nghệ cao 114.300.000 con.

- Thủy sản: Quy hoạch 34 vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, diện tích 37.000 ha; tập trung vào một số đối tượng chủ yếu là cá rô phi đơn tính; cá tra thịt, giống cá tra; tôm thẻ chân trắng; tôm sú; giống thủy sản nước mặn.

Đến năm 2030

- Trồng trọt:

+ Cây công nghiệp: Các vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao 290.000 ha; các vùng sản xuất hồ tiêu ứng dụng công nghệ cao 25.000 ha.

+ Cây lương thực và cây thực phẩm: Các vùng lúa ứng dụng công nghệ cao 770.000 ha.

- Chăn nuôi: Các vùng chăn nuôi bò sữa tập trung ứng dụng công nghệ cao 254.000 con.

- Thủy sản: Quy hoạch 34 vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, diện tích 53.000 ha; tập trung vào một số đối tượng chủ yếu là cá rô phi đơn tính; cá tra thịt, giống cá tra; tôm thẻ chân trắng; tôm sú; giống thủy sản nước mặn.

d) Đối tượng, địa điểm, quy mô vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được nêu chi tiết tại Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

IV. CÁC GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ quản lý khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Quy hoạch, sử dụng đất đai

- Các địa phương trong quy hoạch phải dành đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Công nghệ cao.

- Xây dựng quy hoạch chung khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng miền, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất.

3. Nhân lực và sử dụng nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng và chất lượng để thực hiện nhiệm vụ phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Có chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực làm việc tại các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Điều 29 Luật Công nghệ cao.

4. Nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

a) Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch và xây dựng.

b) Nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Điều 33 Luật Công nghệ cao; hỗ trợ xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Mục III, Điểm d Khoản 4 Mục III Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012.

c) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, sản xuất, dịch vụ trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đầu tư sản xuất, hoạt động dịch vụ trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

d) Các nguồn vốn khác theo quy định.

5. Khoa học và công nghệ

a) Triển khai các hoạt động tạo và phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp theo quy định tại mục II Điều 1 Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phục vụ phát triển các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Tiếp tục triển khai việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp của khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

6. Hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, nhập công nghệ cao trong nông nghiệp; đào tạo cán bộ, trao đổi chuyên gia; tổ chức hội thảo, hội chợ giới thiệu công nghệ cao trong nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

7. Cơ chế chính sách

a) Ưu đãi về đất đai theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 33 Luật Công nghệ cao và các văn bản quy định của pháp luật về đất đai.

b) Hỗ trợ đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Quy hoạch

- Ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương) hỗ trợ tối đa 70% kinh phí đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các hạng mục về xây dựng hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ 100% kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để xây dựng hạ tầng giao thông, thủy lợi tưới tiêu và xử lý chất thải theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Mục III Quyết định 1895/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ đối với các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được công nhận.

d) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường và ứng dụng khoa học công nghệ

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và ứng dụng khoa học công nghệ đối với tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư xây dựng khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010, Quyết định 1895/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy định hiện hành.

- Triển khai các nhiệm vụ tạo và phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp tại khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

đ) Thúc đẩy chuyên gia khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, khu, vùng sản xuất công nghệ cao tại từng vùng sinh thái.

- Tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, nhà tư vấn, nhà khoa học, doanh nghiệp, nhà nông.

e) Hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm của khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

g) Hỗ trợ các hình thức hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất, các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp để tăng cường năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đề án Quy hoạch chung xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng dự thảo Quyết định về cơ chế chính sách hỗ trợ

xây dựng hạ tầng khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Quy hoạch.

c) Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan có liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn cụ thể về mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước, điều kiện, trình tự thủ tục hưởng ưu đãi hỗ trợ đầu tư xây dựng khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; thẩm tra hỗ trợ đối với các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được đầu tư hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, hướng dẫn các ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao; hướng dẫn thanh toán, quyết toán các khoản hỗ trợ theo quy định.

b) Thực hiện theo dõi, kiểm tra việc hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quy hoạch, phát triển các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về công nghệ cao nói chung và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói riêng; tổ chức, tham gia chợ, hội chợ, triển lãm sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

5. Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan xây dựng cơ chế, chính sách và đáp ứng các khoản tín dụng, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ lãi suất vay để thực hiện Quy hoạch theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào Quy hoạch tổng thể:

a) Dành đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo khoản 1 Điều 33 Luật Công nghệ cao;

b) Tổ chức lập đề án thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Tổ chức lập Quy hoạch chung xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, phê duyệt;

d) Xây dựng và phê duyệt quy hoạch chung vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được cấp có thẩm quyền công nhận trên địa bàn địa phương;

đ) Xây dựng và tổ chức triển khai quy hoạch phát triển các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại địa phương, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

e) Lồng ghép việc xây dựng khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các nhiệm vụ phát triển của ngành, địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội;

g) Theo thẩm quyền quy định các ưu đãi khác đối với khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

h) Đề xuất các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung để thực hiện quy hoạch và phát triển các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao một cách hiệu quả, bền vững.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Nhà nước;
- Ngân hàng chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b),

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Vũ Đức Đam

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng
năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Diện tích (ha)	Địa điểm	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao
Vùng Đông Bắc				
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên	300	Huyện Phô Yên và Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	- Trồng trọt (rau, hoa, chè, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, nấm, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt, gia cầm); - Thủy sản nước ngọt; - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
Vùng Tây Bắc				
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	200	Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	- Trồng trọt (rau, hoa, chè, cây ăn quả đặc sản, ngô, cà phê, cây dược liệu, lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò sữa, gà đặc sản); - Thủy sản nước lạnh; - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
Vùng Đồng bằng sông Hồng				
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hải Phòng	200	Huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	- Trồng trọt (rau, hoa, cây ăn quả đặc sản, lúa chất lượng cao); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn, gia cầm siêu thịt, siêu trứng và chế biến các sản phẩm trên); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); chế phẩm sinh học; - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
4	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nam Định	200	Huyện Ý Yên tỉnh Nam Định	- Trồng trọt (rau, hoa, lúa đặc sản, ngô, đậu tương, lạc, nấm, cây ăn quả đặc sản); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

TT	Tên	Diện tích (ha)	Địa điểm	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao
Vùng Bắc Trung bộ				
5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thanh Hóa	200	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	- Trồng trọt (rau, hoa, lúa chất lượng, mía, cây ăn quả chất lượng cao, cây thức ăn chăn nuôi, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, lợn, gia cầm); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
6	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Nghệ An	200	Huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	- Trồng trọt (rau, hoa, lạc, cây ăn quả đặc sản, cây thức ăn chăn nuôi, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
Vùng Duyên hải Nam Trung bộ				
7	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	460	Huyện Phú Hòa tỉnh Phú Yên	- Trồng trọt (rau, hoa, lúa, mía, cây ăn quả đặc sản, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
Vùng Tây Nguyên				
8	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng	221	Huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng	- Trồng trọt (rau, hoa, cây ăn quả đặc sản, ngô, cà phê, chè, cây dược liệu, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa); - Thủy sản (nước lạnh); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
Vùng Đông Nam bộ				
9	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Dương	412	Huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương	- Trồng trọt (rau, hoa, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, mía, cây ăn quả đặc sản, cây dược liệu, cây lâm nghiệp); - Chăn nuôi (bò thịt, bò sữa, lợn thịt, gia cầm siêu thịt, trứng); - Thủy sản nước ngọt; - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

TT	Tên	Diện tích (ha)	Địa điểm	Lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long				
10	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	415	Huyện Long Mỹ tỉnh Hậu Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (rau, hoa, lúa đặc sản, cây ăn quả đặc sản, phân bón vi sinh, nấm ăn và nấm dược liệu); - Chăn nuôi (lợn thịt, gia cầm siêu thịt, siêu trứng); - Thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.
11	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiền Giang	200	Huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng trọt (lúa chất lượng cao, cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh); - Chăn nuôi (lợn, gia cầm); thủy sản (nước ngọt, nước mặn); - Sản xuất phân bón, thuốc và chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp; - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Phụ lục II

ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ VÙNG SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Diện tích quy hoạch (ha)										
		Cà phê	Hồ tiêu	Chè	Vải	Nhãn	Cây ăn quả có múi	Thanh long	Cây ăn quả đặc sản khác	Lúa	Rau an toàn	Hoa, cây cảnh
	Tổng	160.000	15.000	23.000	20.800	10.000	15.300	16.500	66.400	522.600	41.300	10.000
I	Vùng Đông Bắc			11.000	15.000						750	200
1	Hà Giang			1.000								
2	Lào Cai			1.000							750	200
3	Tuyên Quang			1.500								
4	Thái Nguyên			6.500								
5	Phú Thọ			1.000								
6	Bắc Giang				15.000							
II	Vùng Tây Bắc	5.000		2.000							500	150
8	Lai Châu			500								
9	Điện Biên	2.500										
10	Sơn La	2.500		1.500							500	150
III	Vùng Đồng bằng sông Hồng				5.800		2.000			46.500	16.300	3.150
11	Hà Nội						2.000				6.000	1.700
12	Hải Phòng									18.000	3.400	400
13	Vĩnh Phúc										1.000	500
14	Bắc Ninh										1.400	
15	Hải Dương				5.800						3.500	
16	Thái Bình									13.000		400
17	Hưng Yên									5.000		
18	Hà Nam										1.000	
19	Nam Định									10.500		150

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Diện tích quy hoạch (ha)										
		Cà phê	Hồ tiêu	Chè	Vải	Nhãn	Cây ăn quả có múi	Thanh long	Cây ăn quả đặc sản khác	Lúa	Rau an toàn	Hoa, cây cảnh
IV	Vùng Bắc Trung bộ	3.000	1.000				800					
20	Hà Tĩnh						800					
21	Quảng Trị	3.000	1.000									
V	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ							15.000		11800		
22	Đà Nẵng									300		
23	Bình Định									500		
24	Phú Yên									10.000		
25	Khánh Hòa									1.000		
32	Bình Thuận							15.000				
VI	Vùng Tây Nguyên	152.000	8.500	10.000						3.000	13.000	4.000
26	Kon Tum	4.000										
27	Gia Lai		3.500									
28	Đắk Lắk	70.000	3.000							3.000		
29	Đắk Nông	21.000	2.000									
30	Lâm Đồng	57.000		10.000							13.000	4.000
VII	Vùng Đông Nam bộ		5.000			4.000			5.500		3.600	2.500
31	TP. Hồ Chí Minh										3.600	2.500
33	Bình Phước		2.000									
34	Đồng Nai		1.400						5.500			
35	Tây Ninh									600	300	
36	Bà Rịa - Vũng Tàu		1.600			4.000						
VII I	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long		500			6.000	12.500	1.500	60.900	460.700	6.850	
37	An Giang									62.400		
38	Bến Tre						3.500		8.800			

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Diện tích quy hoạch (ha)										
		Cà phê	Hồ tiêu	Chè	Vải	Nhãn	Cây ăn quả có múi	Thanh long	Cây ăn quả đặc sản khác	Lúa	Rau an toàn	Hoa, cây cảnh
39	Bạc Liêu									82.500		
40	Cà Mau									30.300		
41	Cần Thơ								12.000	20.000	1.000	
42	Kiên Giang		500							46.500		
43	Đồng Tháp					4.000				26.000	1.000	
44	Hậu Giang						3.000			38.000	1.000	
45	Long An							1.500		50.000	1.000	
46	Sóc Trăng					2.000	1.000			55.000	1.800	
47	Tiền Giang								40.100			
48	Trà Vinh									30.000		
49	Vĩnh Long						5.000			20.000	1.050	

Phụ lục III

ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ VÙNG SẢN XUẤT CHĂN NUÔI, THỦY SẢN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Tổng đàn quy hoạch (con)				Diện tích quy hoạch (ha)					
		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm	Rô phi đơn tính	Cá tra thương phẩm	Cá tra giống	Tôm thẻ chân trắng	Tôm sú	Giống thủy sản nước mặn
	Tổng	196.000	600.000	10.700.000	114.300.000	550	5.320	100	10.270	19.270	1.490
I	Vùng Đông Bắc		40.000	1.060.000	13.000.000				3.450		
1	Hà Giang		40.000								
2	Thái Nguyên			100.000	3.000.000						
3	Phú Thọ			200.000	2.800.000						
4	Bắc Giang			600.000	6.000.000						
5	Quảng Ninh			160.000	1.200.000				3.450		
II	Vùng Tây Bắc	50.000		260.000	2.900.000						
6	Sơn La	50.000		110.000	1.400.000						
7	Hoà Bình			150.000	1.500.000						
III	Vùng Đồng bằng sông Hồng	15.000	105.000	3.400.000	40.700.000	550			100	350	450
8	Hà Nội	15.000	60.000	900.000	10.900.000						
9	Hải Phòng			380.000	3.400.000				100		
10	Vĩnh Phúc		45.000	300.000	4.000.000						
11	Bắc Ninh			280.000	3.200.000	50					
12	Hải Dương			380.000	5.000.000	500					
13	Hưng Yên			400.000	5.700.000						
14	Hà Nam			270.000	4.300.000						
15	Nam Định			490.000	4.200.000					350	450
IV	Vùng Bắc Trung bộ	115.000	140.000	1.360.000	16.500.000				3.320	50	
16	Thanh Hóa	10.000	70.000	420.000	6.900.000				800		

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Tổng đàn quy hoạch (con)				Diện tích quy hoạch (ha)					
		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm	Rô phi đơn tính	Cá tra thương phẩm	Cá tra giống	Tôm thẻ chân trắng	Tôm sú	Giống thủy sản nước mặn
17	Nghệ An	105.000	70.000	520.000	7.500.000				1.000		
18	Hà Tĩnh			190.000	2.100.000				1.300		
19	Quảng Bình			120.000					150		
20	Quảng Trị			110.000					70	50	
V	Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	5.000	110.000	840.000	5.100.000				400	350	700
21	Quảng Ngãi			190.000	1.400.000						
22	Bình Định	5.000	50.000	260.000	2.400.000					100	50
23	Phú Yên		60.000	390.000	1.300.000				400		
24	Khánh Hòa										500
30	Bình Thuận										150
31	Ninh Thuận									250	
VI	Vùng Tây Nguyên	11.000	125.000	670.000	4.400.000						
25	Gia Lai		60.000	160.000							
26	Đắk Lắk		50.000	300.000	2.600.000						
27	Đắk Nông		15.000								
28	Lâm Đồng	11.000		210.000	1.800.000						
VII	Vùng Đông Nam bộ		30.000	1.440.000	10.400.000					1.000	
29	TP HCM		30.000	250.000							
32	Bình Dương			300.000	2.300.000						
33	Bình Phước			150.000	1.900.000						
34	Đồng Nai			520.000	4.700.000						
35	Bà Rịa - Vũng Tàu			220.000	1.500.000					1.000	
VIII	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long		50.000	1.670.000	21.300.000		5.320	100	3.000	17.520	340
36	An Giang				1.500.000		1.720				
37	Bến Tre		50.000	180.000	1.700.000						

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Tổng đàn quy hoạch (con)				Diện tích quy hoạch (ha)					
		Bò sữa	Bò thịt	Lợn	Gia cầm	Rô phi đơn tính	Cá tra thương phẩm	Cá tra giống	Tôm thẻ chân trắng	Tôm sú	Giống thủy sản nước mặn
38	Bạc Liêu			110.000						10.000	150
39	Cà Mau			130.000						1.600	50
40	Cần Thơ						1.500				
41	Kiên Giang			150.000	1.900.000				3.000	320	80
42	Đồng Tháp			150.000	2.500.000		1.600				
43	Hậu Giang				1.600.000		500				
44	Long An			130.000	4.200.000						
45	Sóc Trăng			150.000	1.900.000					5.000	60
46	Tiền Giang			290.000	2.300.000						
47	Trà Vinh			210.000	1.800.000					600	
48	Vĩnh Long			170.000	1.900.000			100			

Phụ lục IV

ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Diện tích quy hoạch (ha)										Bò sữa (con)
		Lúa	Cà phê	Hồ tiêu	Thủy sản						Giống thủy sản nước mặn	
					Cộng	Rô phi đơn tính	Cá tra thương phẩm	Cá tra giống	Tôm thể chân trắng	Tôm sú		
	Tổng cộng	770.000	290.000	25.000	53.000	800	6.700	160	11.920	31.520	1.900	254.000
I	Vùng Đông Bắc	3.200			4.000				4.000			
1	Lào Cai	2.300										
2	Thái Nguyên	300										
3	Phú Thọ	600										
4	Quảng Ninh				4.000				4.000			
II	Vùng Tây Bắc	4.000	7.000									60.000
5	Điện Biên	4.000	3.500									
6	Sơn La		3.500									60.000
III	Vùng Đồng bằng sông Hồng	81.500			2.000	800			200	500	500	20.000
7	Hà Nội											20.000
8	Hải Phòng	18.000			200				200			
9	Bắc Ninh				100	100						
10	Hải Dương				700	700						
11	Hưng Yên	8.000										
12	Nam Định	25.500			1.000					500	500	
13	Thái Bình	30.000										
IV	Vùng Bắc Trung bộ	47.500	4.000	1.000	4.190				4.120	70		155.000

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Diện tích quy hoạch (ha)										Bò sữa (con)	
		Lúa	Cà phê	Hồ tiêu	Thủy sản						Giống thủy sản nước mặn		
					Cộng	Rô phi đơn tính	Cá tra thương phẩm	Cá tra giống	Tôm thẻ chân trắng	Tôm sú			
13	Thanh Hóa	30.800			1.000					1.000			15.000
14	Nghệ An				1.200					1.200			140.000
15	Hà Tĩnh	16.700			1.500					1.500			
16	Quảng Bình				320					320			
17	Quảng trị		4.000	1.000	170					100	70		
V	Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	10.800			2.050					600	550	900	6.000
18	Đà Nẵng	300											
19	Bình Định	500			250					150	100		6.000
20	Phú Yên	10.000			600				600				
21	Khánh Hòa				600							600	
27	Ninh Thuận				400					400			
28	Bình Thuận				200							200	
VI	Vùng Tây Nguyên	5.000	279.000	13.000									13.000
22	Kon Tum		8.000										
23	Gia Lai	3.000		4.000									
24	Đắk Lắk	2.000	120.000	6.000									
25	Đắk Nông		56.000	3.000									
26	Lâm Đồng		95.000										13.000
VI	Vùng Đông Nam bộ			10.500	1.800					1.600	200		
29	Bình Phước			4.000									
30	Đồng Nai			3.000									
31	Bà Rịa Vũng Tàu			3.500	1.200					1.200			

TT	Vùng sinh thái, tỉnh	Diện tích quy hoạch (ha)										Bò sữa (con)
		Lúa	Cà phê	Hồ tiêu	Thủy sản							
					Cộng	Rô phi đơn tính	Cá tra thương phẩm	Cá tra giống	Tôm thẻ chân trắng	Tôm sú	Giống thủy sản nước mặn	
VIII	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	618.000		500	39.560		6.700	160	3.000	29.200	500	
31	An Giang	71.400			2.400		2.400					
32	Bạc Liêu	62.000			18.200					18.000	200	
33	Cà Mau	42.100			1.900					1.800	100	
34	Cần Thơ	45.000			1.800		1.800					
35	Đồng Tháp	49.000			1.800		1.800					
36	Hậu Giang	38.000			700		700					
37	Long An	75.000										
38	Kiên Giang	78.500		500	3.500				3.000	400	100	
39	Sóc Trăng	57.000			8.100					8.000	100	
40	Tiền Giang	50.000										
41	Trà Vinh	30.000			1.000					1.000		
42	Vĩnh Long	20.000			160			160				